



lěng jìng

冷静

Adjective · calm

Example Sentences

tā hěn lěng jìng
他很冷静。

He is very calm.

yù dào wèn tí shí tā zǒng néng bǎo chí lěng jìng
遇到问题时，他总能保持冷静。

When encountering problems, he can always stay calm.

yù dào wèn tí shí bǎo chí lěng jìng hěn zhòng yào
遇到问题时，保持冷静很重要。

It's important to stay calm when facing problems.

Trace each character, then write the word on your own.

冷	冷	冷	冷	冷	冷	冷	冷	冷	冷	
静	静	静	静	静	静	静	静	静	静	静
静	静	静	静	静	静					